

5. Nội dung quy hoạch đến năm 2020**5.1. Quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển không gian.**

Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	ĐẤT TRONG PHẠM VI NGHIÊN CỨU	413.43ha	
A	ĐẤT DÂN DỤNG	115.05ha	27.24
1	Đất ở	787118	19.04
a	Đất ở mới	302921	7.33
b	Đất ở hiện trạng	484197	11.71
2	Đất công trình công cộng	190054	4.60
a	Công trình công cộng	127582	3.09
b	Trường học - nhà trẻ	62472	1.51
3	Đất cây xanh - TĐTT	16.488	3.6
B	ĐẤT DÂN DỤNG KHÁC	51.24ha	12.39
1	Đất mặt nước	394450	9.54
2	Đất đào tạo	94677	2.29
3	Đất thương mại - dịch vụ	23286	0.56
C	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG	108.67ha	25.79
1	Đất công nghiệp	133502	3.23
2	Đất quân sự	4607	0.11
3	Đất cây xanh cách ly	45269	1.09
4	Đất HTKT	10344	0.25
5	Đất đồi	39092	9.67
6	Đất nghĩa địa	5476	0.13
7	Đất tôn giáo	14534	0.35
8	Đất ruộng	452377	10.94
D	ĐẤT DỰ TRỮ	59.089ha	13.79
1	Dự trữ đất công cộng và dịch vụ thương mại	63073	1.53
2	Tái định cư	209168	5.06
3	Đất đồi dự trữ	29.806	7.21
E	ĐẤT GIAO THÔNG	85.97ha	20.79
1	Đường bộ	793714	19.20
2	Đường sắt	46800	1.13
3	Bãi đỗ xe	19200	0.46
	Tổng	413.43ha	100.00
II	ĐẤT KHU DU LỊCH AO CHÂU	342ha	
III	ĐẤT KHÁC (ĐỒI + SÔNG HỒNG)	258.57ha	
IV	TỔNG CỘNG (I + II + III)	1014ha	

5.2. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Khu trung tâm hành chính:

- Giữ nguyên vị trí trung tâm hành chính, chính trị của huyện theo quy hoạch cũ (hiện tại).
- Quy hoạch bổ sung khu công sở mới phía Đông Nam đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70.

Trung tâm dịch vụ thương mại:

- Giữ nguyên vị trí cũ đồng thời mở rộng khu trung tâm cũ gồm chợ huyện và các khu phố dịch vụ thương mại theo dọc các tuyến tỉnh lộ 314E, 320 trong khu vực thị trấn.
- Các trung tâm thương mại mới hình thành theo các khu chức năng tại vị trí các đầu mối giao thông chính và liền kề với khu du lịch Ao Châu.

Khu công viên cây xanh mặt nước:

- Công viên trung tâm và hồ nước hình thành tại khu đất trũng phía Nam đồi Chuồng Dê, là nơi vui chơi nghỉ ngơi giải trí gắn với khu đô thị Đông Nam thị trấn.

Khu trung tâm văn hóa thể thao:

- Khu trung tâm thể thao gồm: Sân vận động trung tâm, nhà thi đấu đa năng, khu thể thao dưới nước, khu thể thao ngoài trời... bố trí tại phía Đông trung tâm hành chính trên tuyến đường nối QL32C với QL70 và cầu Hạ Hòa và đường ngang nối với tuyến 314E. Các điểm sinh hoạt văn hóa thể thao bố trí xen kẽ trong các khu dân cư thị trấn.

Khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp: Bố trí phía Tây Bắc thị trấn.

Các khu ở đô thị: Các khu ở mới của đô thị hình thành dọc theo các tuyến đường mới mở ở trung tâm và phía Đông, Đông Bắc thị trấn. Khu ở cho người có thu nhập thấp ở phía Đông Nam thị trấn.

Quỹ đất dự trữ phát triển bố trí ở phía Tây Bắc và phía Đông Nam trung tâm, phía Đông Nam thị trấn và phía Đông đường nối cầu Hạ Hòa với QL70.

Định hướng không gian kiến trúc cảnh quan:

Không gian mở rộng đô thị được xác định phát triển theo trục đường đôi nối QL32C, cầu Hạ Hòa với QL70 và trục đường ngang (đường đôi) nối với đường 314E. Dự kiến hướng phát triển trong tương lai của thị trấn về phía Đông Nam sang địa phận của xã Minh Hạc.

5.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.3.1. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

Các tuyến tỉnh lộ hiện có gồm tỉnh lộ 320 mặt cắt rộng 19,5m, tỉnh lộ 314E mặt cắt rộng 24,0m và tuyến nối QL70 qua khu vực thị trấn quy mô mặt cắt (kể cả đường gom) là 61,5m.

Giao thông đường sắt: Nâng cấp cải tạo và mở rộng ga Ấm Thượng.

Giao thông đường thủy: Chú trọng phát triển giao thông đường thủy, xây dựng mới cảng hành khách tại vị trí thuận lợi.

b) Giao thông nội thị: Bao gồm các tuyến đường sau

Trục đường mặt cắt 1 - 1 rộng 32,5m (5,0 + 7,5 + 7,5 + 7,5 + 5,0).

Trục đường mặt cắt 2 - 2 rộng 20,5m (5,0 + 10,5 + 5,0).

Trục đường mặt cắt 2*-2* rộng 30,0m (5,0 + 7,5 + 5,0 + 7,5 + 5,0).

Trục đường mặt cắt 3 - 3 rộng 17,5m (5,0 + 7,5 + 5,0).

Trục đường mặt cắt 4 - 4 rộng 11,5m (3,0 + 5,5 + 3,0).

5.3.2. Quy hoạch san nền, thoát nước

a) Quy hoạch san nền

Chọn giải pháp san đắp nền cục bộ điều chỉnh cao độ, hướng dốc theo định hướng chung. Cốt xây dựng tối thiểu của thị trấn là 22,0m. Hướng thoát nước chính ra phía Đông Nam thị trấn và thoát ra sông Hồng.

Độ dốc và hướng dốc đảm bảo thoát nước mặt tự chảy theo hướng từ nhóm nhà ra hệ thống thoát nước bố trí các đường quy hoạch ở xung quanh.

b) Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa, nước thải

Thoát nước mưa:

- Trước mắt sử dụng hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải. Trong tương lai sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa bao gồm các tuyến thoát nước tự chảy theo độ dốc địa hình ra các khu đất trũng và hồ nước. Sử dụng mương xây nắp đan.

- Sử dụng hệ thống cống thoát nước chung, giếng thu trên đường theo kiểu hàm ếch. Các ngõ xóm, đường nội bộ xây dựng mương nắp đan.

Thoát nước thải sinh hoạt: Giai đoạn đầu đến năm 2015 sử dụng hệ thống thoát nước chung với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trước khi đổ vào hệ thống thoát chung. Nước thải công nghiệp cần có hệ thống xử lý riêng. Trong tương lai xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa đến khu xử lý.

5.3.3. Quy hoạch cấp nước

Chỉ tiêu cấp nước:

- Cấp nước sinh hoạt: 100 lít/người ngđ.

- Cấp nước công cộng: 20m³/ha. ngđ

- Sản xuất công nghiệp: 35m²/ha. ngđ

- Nước tưới cây, rửa đường: 15m²/ha. ngđ.

b) Giải pháp cấp nước

Nguồn nước: Nguồn nước mặt sông Hồng. Xây dựng trạm cấp nước mới tại khu vực đất phía Tây Bắc thị trấn với công suất 3.000m³/ng cho giai đoạn 2015 và 5.000 - 7.000m³/ngđ cho giai đoạn 2020.

Mạng lưới đường ống cấp nước sử dụng ống gang được thiết kế theo mạng vòng kết hợp một số nhánh cụt có đài điều hòa đầu mạng lưới đảm bảo cung cấp nước liên tục đủ áp lực.

Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, nước cứu hỏa được lấy từ các điểm cứu hỏa trên mạng lưới theo hình thức chữa cháy áp lực thấp.

5.3.4. Quy hoạch cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện:

- Cấp điện sinh hoạt: 700W/người.
- Công trình công cộng: 50W/m².
- Sản xuất công nghiệp: 150KW/ha.
- Cấp điện chiếu sáng: 12KW/km.

Phương án cấp điện:

Nguồn điện: Từ các tuyến 35KV chạy dọc tuyến tỉnh lộ 314E và 320. Xây dựng mới tuyến cấp 35KV chạy theo đường QL70 nối dài từ dốc Thành Cháy đường nối cầu Hạ Hòa với QL 32C.

Các trạm biến áp bố trí trong các khu vực xây dựng sử dụng kiểu trạm xây và một số trạm treo hiện đại đảm bảo bán kính phục vụ theo quy phạm.

Lưới điện hạ áp 0,4KV từ các trạm biến áp về các khu quy hoạch trong thị trấn. Lưới điện chiếu sáng sử dụng đèn cao áp thủy ngân được xây dựng hoàn chỉnh đảm bảo độ rọi tiêu chuẩn và tách riêng với lưới điện sinh hoạt.

5.2.6. Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa, vệ sinh môi trường

a) Rác thải: Bố trí hệ thống thu gom rác thải sinh hoạt tại khu dân cư tập trung, công trình công cộng. Rác thải sau khi được tập trung sẽ được thu gom và vận chuyển bằng các xe chuyên dụng. Sau đó rác thải được tập trung về bãi chứa rác thải nằm ngoài khu trung tâm, dự kiến đặt tại khu vực xã Âm Hạ và Vô Tranh.

b) Nghĩa trang, nghĩa địa: Giai đoạn 2006 - 2015 bố trí khu nghĩa trang tại khu đồi phía Tây Bắc thị trấn. Lưu dài bố trí nghĩa trang chung ngoài đô thị đúng theo các quy định về quy hoạch nghĩa trang cho đô thị. Các nghĩa trang lẻ xen kẽ trong khu vực khoanh vùng lại không cho mai táng tiếp, khi có điều kiện di chuyển sẽ tập trung về nghĩa trang chung

Điều 2. UBND huyện Hạ Hòa có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hạ Hòa, huyện Hạ Hòa đến năm 2020; hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 20/SXD-KTQH ngày 13 tháng 01 năm 2009; tổ chức lập quy hoạch chi tiết xây dựng làm cơ sở quản lý xây dựng. Thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt và theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Hạ Hòa, Chủ tịch UBND thị trấn Hạ Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Đình Vượng (đã ký)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1235/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 19 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**V/v Duyệt đối tượng, số lượng, mức trợ giá và giá bán giống lúa lai,
lúa nguyên chủng, lúa chất lượng cao vụ mùa năm 2009****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ***Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;**Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/1/2004 của Bộ Tài chính;**Căn cứ Nghị quyết số 176/2009/NQ-HĐND ngày 20/4/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh;**Căn cứ Quyết định số 973/2009/QĐ-UBND ngày 21/4/2009 của UBND tỉnh;**Xét đề nghị tại Tờ trình số 666/TT-VG ngày 11/5/2008 của Sở Tài chính,***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Duyệt đối tượng, số lượng, mức trợ giá và giá bán giống lúa lai, lúa nguyên chủng, lúa chất lượng cao vụ mùa năm 2009 như sau:

1. Đối tượng được trợ giá, số lượng giống được trợ giá:

a) Các hộ dân thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK và các bản động vùng cao (theo quy định của Chính phủ) sử dụng giống lúa lai, lúa nguyên chủng gieo trồng vụ mùa năm 2009, số lượng:

- Lúa lai: 183.870kg.

- Lúa nguyên chủng: 94.522kg.

b) Các hộ nông dân thuộc các xã miền núi sử dụng giống lúa lai gieo trồng vụ mùa năm 2009, số lượng: 231.453kg.

c) Các hộ nông dân thuộc xã đồng bằng và trung du sử dụng giống lúa chất lượng cao gieo trồng vụ mùa năm 2009, số lượng 18.252kg.

2. Chủng loại giống được trợ giá: Theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Lúa lai: Nhị ưu 63, nhị ưu 838, nhị ưu số 7, bồi tạp Sơn thanh, Q ưu 1, Thục hưng 6, Việt lai 24, thiên nguyên ưu 9, thiên nguyên ưu 16 (thiên nhị ưu 16).

- Lúa nguyên chủng: KD 18, Q5, nếp 87 (nếp IRi 352), nếp 97.

- Lúa chất lượng cao: Hương thơm 1.

3. Mức trợ giá và kinh phí trợ giá:

a) Lúa lai:

- Các hộ nông dân thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK và các bản động vùng cao (theo quy định của Chính phủ), mức trợ giá: 15.000 đồng/kg.

- Các hộ nông dân thuộc các xã miền núi, mức trợ giá: 10.000 đồng/kg.

b) Lúa nguyên chủng: Các hộ nông dân thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK và các bản động vùng cao (theo quy định của Chính phủ), mức trợ giá 3.000 đồng/kg.

c) Lúa chất lượng cao: Các hộ nông dân thuộc xã đồng bằng và trung du, mức trợ giá 3.000 đồng/kg.

d) Kinh phí trợ giá: 5.410.902.000 đồng, từ nguồn vốn trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách năm 2009.

4. Cơ chế bán: Thu tiền ngay sau khi nhận giống.

5. Giá bán các loại giống có trợ giá tại trung tâm xã:

Đơn vị tính: Đồng/kg

STT	Diễn giải	Giá bán có trợ giá tại trung tâm xã		
		Các xã, thôn ĐBK, ATK và bản động vùng cao	Các xã miền núi	Các xã đồng bằng
1	Giống lúa lai			
-	Giống nhị ưu 63	23.100	28.100	
-	Giống nhị ưu 7	35.900	40.900	
-	Giống nhị ưu 838	22.200	27.200	
-	Giống Q.ưu 1	31.800	36.800	
-	Giống bồi tạp ST	35.900	40.900	
-	Giống Thực hưng 6	36.100	41.100	
-	Giống Thiên nguyên ưu 16	56.200	61.200	
-	Giống Thiên nguyên ưu 9	36.100	41.100	
-	Giống Việt lai 24	22.300	27.300	
2	Giống lúa nguyên chủng			
-	Giống KD18, Q5	8.700		
-	Nếp 89, 97	10.700		
3	Giống lúa chất lượng cao			
	Hương thơm 1			10.700

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm Giống cây trồng đảm bảo đủ số lượng, chủng loại và chất lượng giống lúa cung ứng cho nông dân sản xuất vụ mùa năm 2009 kịp thời vụ.

UBND các huyện, thành, thị thông báo rộng rãi về đối tượng được trợ giá, giá bán các loại giống cho các xã để đăng ký cụ thể số lượng, chủng loại giống và ký hợp đồng với Trung tâm Giống cây trồng; tiếp nhận thanh toán đầy đủ theo số lượng đã đăng ký. Trường hợp không thực hiện theo đúng hợp đồng gây thiệt hại về kinh tế sẽ khấu trừ vào ngân sách huyện tương ứng số bị thiệt hại.

Sở Tài chính chuyển tiền cho Trung tâm Giống cây trồng từ nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách năm 2009 và kiểm tra, quyết toán theo quy định.